

Số: 21/2022/CBTT-VFS
V/v: CBTT BCTC quý 02 năm 2022

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình – Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính quý 02 năm 2022.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2022 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cai-tai-chinh.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 02/2022

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phó Tổng giám đốc

NGUYỄN THỊ THU BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		976,307,026,881	690,321,110,606
I. Tài sản tài chính	110		974,171,856,483	688,031,321,875
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		229,711,968,541	200,752,773,218
1.1. Tiền	111.1		229,711,968,541	200,752,773,218
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		439,855,015,740	165,931,076,750
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114		310,499,088,359	321,778,079,699
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản t	116		-14,066,838,472	-13,426,205,764
7. Các khoản phải thu	117		7,788,129,269	12,891,143,605
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.2		7,788,129,269	12,891,143,605
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		4,436,808,721	3,782,891,550
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3,351,320,548	9,108,252,055
8. Trả trước cho người bán	118		285,332,410	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		99,160,636	104,454,367
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2,135,170,398	2,289,788,731
1. Tạm ứng	131		611,773,999	676,218,632
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		890,862,076	942,423,094
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		581,115,000	581,115,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		51,419,323	90,032,005
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

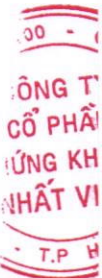
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		12,460,198,332	262,519,270,081
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	250,000,000,000
1. Các khoản Phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	250,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	250,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)	213			
II. Tài sản cố định	220		7,753,118,319	8,633,949,195
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,343,581,474	1,636,497,760
- Nguyên giá	222		10,336,044,097	10,336,044,097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-8,992,462,623	-8,699,546,337
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,409,536,845	6,997,451,435
- Nguyên giá	228		13,087,955,031	13,087,955,031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-6,678,418,186	-6,090,503,596
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		4,707,080,013	3,885,320,886
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		4,707,080,013	3,885,320,886
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		988,767,225,213	952,840,380,687

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		13,680,719,021	11,665,232,044
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		13,680,719,021	11,665,232,044
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		906,943,395	901,887,922
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		167,364,071	346,087,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		403,000,000	236,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		8,187,362,258	7,473,675,917
11. Phải trả người lao động	323		943,443,570	1,228,450,686
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		83,512,050	42,947,050
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		0	0
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		20,875,684	20,314,114
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2,968,217,993	1,415,869,355
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		975,086,506,192	941,175,148,643
I. Vốn chủ sở hữu	410		975,086,506,192	941,175,148,643
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		802,500,000,000	802,500,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		802,500,000,000	802,500,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		802,500,000,000	802,500,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		502,021,160	502,021,160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,921,646,602	1,145,472,283
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		170,162,838,430	137,027,655,200
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		97,164,392,444	72,570,564,016
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		72,998,445,986	64,457,091,184
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		988,767,225,213	952,840,380,687

0

0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	80,250,000	80,250,000
7. Cổ phiếu quỹ	007	0	
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	241,920,650,000	67,088,120,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	1,050,000	1,050,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		10,000,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
Số lượng chứng khoán			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	4,382,309,200,000	2,436,347,140,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	4,124,724,600,000	2,417,545,520,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	159,992,600,000	233,620,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	5,000,000,000	0
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	75,000,000,000	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	17,592,000,000	18,568,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	1,508,740,000	166,087,580,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	1,508,740,000	166,087,580,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	720,477,513,044	749,146,127,253
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	717,740,821,044	744,251,890,253
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	2,736,692,000	4,894,237,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	2,736,692,000	4,894,237,000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	720,477,513,044	749,146,127,253
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	720,477,513,044	749,146,127,253
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	0	
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	0	
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	0	
11. Phải trả vay CTCK	034	0	
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0

Kế toán trưởng**Lê Thị Thùy Dung****TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022****Phó Tổng giám đốc****Nguyễn Thị Thu Bình**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**Quý II năm 2022****ĐVT : VND**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	42,362,667,700	13,308,528,751	43,678,149,125	15,822,402,225
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	1,494,065,131	1,966,480,591	2,809,540,106	4,480,348,465
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	40,862,547,869	11,342,004,260	40,862,547,869	11,342,004,260
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6,054,700	43,900	6,061,150	49,500
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	11,849,315,068	3,730,630,137	11,849,315,068	3,730,630,137
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	8,695,429,683	5,425,498,050	18,288,418,304	10,767,502,160
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6,424,606,352	3,775,495,733	12,856,083,689	6,340,838,928
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	250,000,000	50,000,000	475,000,000	50,000,000
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	626,201,832	887,715,965	1,291,006,860	1,933,590,134
1.9. Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	277,137,192	159,434,494	502,341,887	282,324,101
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	771,363,637	365,909,092	1,145,909,092	1,030,454,547
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	3,850,000	26,885,375	4,602,125	31,879,375
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20	71,260,571,464	27,730,097,597	90,090,826,150	39,989,621,607
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				0	0
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	33,293,205,748	4,304,451,503	33,605,555,259	4,310,014,161
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	801,500,000	0	924,190,918	0
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	32,321,193,067	4,302,899,415	32,321,193,067	4,302,899,415
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	170,512,681	1,552,088	360,171,274	7,114,746
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	0	0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	640,632,708	-650,682,494	640,632,708	-650,682,494
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	0	0	0	0



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2022

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	185,300,552	93,161,949	472,396,709	198,244,875
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	3,380,682,421	2,410,994,279	6,853,850,427	5,168,871,713
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	0	0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	0	0	0	0
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	693,955,359	518,640,989	1,576,216,971	1,084,103,668
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	785,142,345	725,702,208	1,739,509,692	956,636,513
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	0	0	0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	38,978,919,133	7,402,268,434	44,888,161,766	11,067,188,436
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				0	0
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	0	0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	5,143,686,789	4,489,510,216	5,677,866,835	4,926,942,577
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	0	0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	5,143,686,789	4,489,510,216	5,677,866,835	4,926,942,577
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				0	0
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	0	0	0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52	115,643,836	1,589,041,099	293,726,029	4,054,794,523
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	0	0	0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	0	0	0	0
4.5. Chi phí tài chính khác	55	0	0	0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	115,643,836	1,589,041,099	293,726,029	4,054,794,523
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	3,722,034,566	3,304,922,583	8,260,561,682	6,792,181,776
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	33,587,660,718	19,923,375,697	42,326,243,508	23,002,399,449
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				0	0
8.1. Thu nhập khác	71	0	0	0	0
8.2. Chi phí khác	72	0	0	0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	0	0	0	0

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý II năm 2022

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	33,587,660,718	19,923,375,697	42,326,243,508	23,002,399,449
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	25,046,305,916	12,884,270,852	33,784,888,706	15,963,294,604
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	8,541,354,802	7,039,104,845	8,541,354,802	7,039,104,845
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	5,090,299,518	2,579,735,906	6,862,537,321	3,227,228,538
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5,090,299,518	2,579,735,906	6,862,537,321	3,227,228,538
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	28,497,361,200	17,343,639,791	35,463,706,187	19,775,170,911
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	0	0	0	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	0	0	0	0
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động nước ngoài	302	0	0	0	0
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại theo mô hình giá trị hợp lý	303	0	0	0	0
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304	0	0	0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400	28,497,361,200	17,343,639,791	35,463,706,187	19,775,170,911
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	28,497,361,200	17,343,639,791	35,463,706,187	19,775,170,911
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	249	251	335	311
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	249	251	335	311

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2022
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		42,326,243,508	23,002,399,449
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		-4,503,309,930	-10,925,898
- Khấu hao TSCĐ	03		880,830,876	861,222,156
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		293,726,029	4,054,794,523
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-5,677,866,835	-4,926,942,577
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		32,961,825,775	3,652,216,921
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11		32,321,193,067	4,302,899,415
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13		640,632,708	-650,682,494
- Lỗ về nghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của tài sản cố định BĐS đầu tư	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-40,862,547,869	-11,342,004,260
- lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-40,862,547,869	-11,342,004,260
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	30		-6,640,882,996	99,890,544,412
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-265,382,584,188	1,609,866,525
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		250,000,000,000	104,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		11,278,991,340	1,104,568,681
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
(-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
(-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		5,103,014,336	2,809,128,454
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		172,293,731	449,534,905
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		103,057,315	1,802,328,403
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-821,759,127	-523,496,880
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		5,055,473	478,464,871
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		51,561,018	-116,981,517
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-6,470,682,538	-1,267,695,213
(-) Lãi vay đã trả	44		-293,726,029	-9,068,493,147
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-464,055,339	-55,405,000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		40,565,000	39,346,250
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		321,831,558	-432,162,192
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-285,007,116	-171,339,297



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2022
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		561,570	2,850
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52			-767,123,291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		23,281,328,488	115,192,230,624
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		0	-337,270,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		5,677,866,835	4,926,942,577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		5,677,866,835	4,589,672,577
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3. Tiền vay gốc	73		732,000,000,000	0
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		732,000,000,000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-732,000,000,000	-100,000,000,000
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-732,000,000,000	-100,000,000,000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		0	-100,000,000,000
IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	90		28,959,195,323	19,781,903,201
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		200,752,773,218	174,551,509,917
- Tiền	101.1		200,752,773,218	174,551,509,917
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		229,711,968,541	194,333,413,118
- Tiền	103.1		229,711,968,541	194,333,413,118
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		37,537,772,895,497	24,410,113,678,649
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-37,566,441,509,706	-24,525,154,210,464
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của Khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của Khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-28,668,614,209	-115,040,531,815
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		749,146,127,253	579,370,935,782
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		749,146,127,253	579,370,935,782
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		744,251,890,253	568,404,624,382
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		4,894,237,000	10,966,311,400
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	0
Các khoản tương đương tiền	36			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		720,477,513,044	464,330,403,967
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		720,477,513,044	464,330,403,967
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó kỳ hạn	42		717,740,821,044	460,621,068,967
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2,736,692,000	3,709,335,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		0	0
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Dung



TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022
Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1.	Biến động vốn chủ sở hữu	7,001		461,118,075,898	948,149,467,735	19,941,479,292	1,527,134,589	29,265,561,414	2,328,522,957	479,532,420,601	975,086,506,192
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7,002		410,000,000,000	802,500,000,000	0	0	0	0	410,000,000,000	802,500,000,000
	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7,003		410,000,000,000	802,500,000,000					410,000,000,000	802,500,000,000
1.1	Cổ phiếu ưu đãi	7,004		0	0					0	0
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	7,005		0	0					0	0
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	7,006		0	0					0	0
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	7,007		0	0					0	0
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	7,008		0	0					0	0
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7,009		502,021,160	502,021,160					502,021,160	502,021,160
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7,010		636,427,420	1,145,472,283	509,044,863		776,174,319		1,145,472,283	1,921,646,602
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7,011		0	0					0	0
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,012		0	0					0	0
6.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7,013		0	0					0	0
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	7,014		49,979,627,318	144,001,974,292	19,432,434,429	1,527,134,589	28,489,387,095	2,328,522,957	67,884,927,158	170,162,838,430
8.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7,015		37,720,513,781	79,536,909,003	10,304,534,946	1,527,134,589	19,956,006,398	2,328,522,957	46,497,914,138	97,164,392,444
8.1	Lợi nhuận chưa thực hiện	7,016		12,259,113,537	64,465,065,289	9,127,899,483		8,533,380,697		21,387,013,020	72,998,445,986
8.2	Cộng	7,017		461,118,075,898	948,149,467,735	19,941,479,292	1,527,134,589	29,265,561,414	2,328,522,957	479,532,420,601	975,086,506,192

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Kỳ hiện tại	Năm trước		Kỳ hiện tại		Năm trước	Kỳ hiện tại
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	II. Thu nhập toàn diện khác	7,018									
	1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	7,019									
	2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý	7,020									
	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	7,021									
	4. Lãi, lỗ toàn diện khác	7,022									
	Cộng			0	0	0	0	0	0	0	0

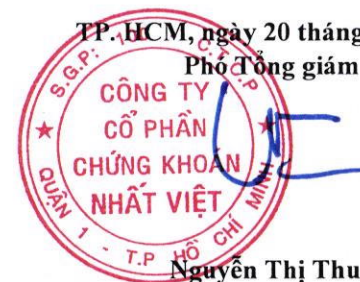
Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 03/04/2021 và điều lệ sửa đổi bổ sung ngày 07/10/2021

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 802,500,000,000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 49 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : 'Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
 - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản tài chính và dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh**4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- | | |
|--|-----------|
| - Phương tiện vận tải | 8 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |
| - Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm | 6 năm |

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh**4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh****4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh****4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh****4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:**

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :
- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCT

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CI
Không phát sinh

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	178,124,748	15,997,369
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	229,533,843,793	200,736,775,849
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	0	0
Tổng	229,711,968,541	200,752,773,218

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	41,554,300	2,923,833,215,400
- Cổ phiếu niêm yết	17,171,500	275,060,565,000
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết	20,980,000	2,118,457,870,000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1,000,000	10,000,000,000
- Trái phiếu chưa niêm yết	2,402,800	520,314,780,400
b. Của nhà đầu tư	227,447,129	11,305,560,485,600
- Cổ phiếu	152,456,529	3,664,707,573,600
- Trái phiếu	74,890,000	7,640,693,050,000
- Chứng chỉ quỹ		
- Chứng chỉ quỹ ETF	1,200	30,790,000
- Chứng quyền	99,400	129,072,000
Tổng	269,001,429	14,229,393,701,000

C. T. C.
T. Y.
AN
HOÁN
VIỆT
HỒ CH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****3. Các loại tài sản tài chính****3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
AGR	45,009	84,690	45,009	229,500
C47	92,667	105,600	92,667	198,400
CIC	285,000	285,000	285,000	285,000
CII	61,745	31,700	43,583	92,800
CSM	160,049	124,250	160,049	132,300
CSV	-	-	197,250,000	170,200,000
CTG	39,884	52,300	39,884	67,800
CTM	125,000	125,000	125,000	125,000
DIG	15,075	35,400	15,075	96,700
EIB	140,125,125,100	152,000,288,000	125,100	303,300
EVF	131,860,000,000	161,439,500,000	32,860,000,000	92,736,000,000
GMC	92,000	113,500	92,000	133,000
GMD	172,196	468,000	172,196	425,700
HAG	31,501	41,600	31,501	66,500
HAI	52,400	9,720	52,400	32,400
HAS	78,400	75,950	78,400	83,300
HBC	172,215	149,850	172,215	272,250
HHC	27,623,954,115	33,626,000,000	27,632,078,807	30,268,900,000
HPG	355,799	178,400	355,799	371,200
HQC	35,000	19,300	35,000	44,000
HVN	338,932	232,500	777,623,037	796,707,250
ITA	53,400	45,780	53,400	99,600
ITD	161,927	69,300	161,927	102,000
KDH	67,396	194,500	67,396	255,000
KHP	52,198	52,500	52,198	112,250
KMR	18,400	34,640	18,400	79,200
LHG	20,200	65,600	20,200	106,000
MBB	425,673	580,800	425,673	693,600
MIC	1,844,700	444,600	1,844,700	433,200
PGD	168,500	225,400	168,500	233,800
PNJ	105,642	257,000	105,642	192,400
PTB	436,704	483,200	436,704	594,000
PVD	50,264	49,800	50,264	88,950
PVT	117,434	101,000	117,434	120,500
RDP	76,000	62,000	76,000	103,200
REE	156,883	517,200	156,883	414,600
SBT	57,852	55,950	57,852	77,700
SMC	66,900	54,300	66,900	126,000
STB	2,259,236,826	1,720,193,500	236,826	283,500
STK	53,912	102,400	53,912	113,200
TCM	160,113	465,000	160,113	586,800
TCR	32,800	17,680	32,800	31,200
TMS	47,423	242,400	47,423	225,000
TTP	193,200	240,000	193,200	315,000
VCB	42,088	149,600	42,088	157,600

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****3. Các loại tài sản tài chính**

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
VIC	349,309	220,500	349,309	285,300
VID	33,900	26,430	33,900	35,550
VTB	83,200	89,600	83,200	100,800
HAC	-	174,300	0	344,400
TSJ	60,265,429,823	87,810,480,000	30,000,000,000	31,950,000,000
IJC	667,000,000	546,000,000	0	0
MWG	843,600,000	429,000,000	0	0
NKG	2,960,195,000	2,136,000,000	0	0
TSC	66,000,000	42,900,000	0	0
DXG	179,000,000	97,500,000	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NGỌC THẢO	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng	366,856,569,754	439,855,015,740	101,473,985,566	165,931,076,750

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tổng	0	0	0	0

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
TP Công ty CP ABG Hà Nội	0	0	125,000,000,000	125,000,000,000
TP Công ty TNHH Marcus	0	0	125,000,000,000	125,000,000,000
Tổng	0	0	250,000,000,000	250,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****3. Các loại tài sản tài chính****3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C002628	874,209,693	796,000	874,249,403	630,910
094C000121	6,670,697,545	240,721,194	6,706,170,376	435,722,475
094C006868	31,850,734	0	31,850,734	0
094C000180	771,702,904	12,600,000	771,702,904	29,400,000
094C031988	17,046,373	0	17,046,373	0
094C000007	122,615,947	24,250	122,615,947	71,000
094C002739	198,628,781	0	198,628,781	0
094C000178	2,022,685,692	0	2,022,685,692	0
094C000555	970,162,075	0	970,162,075	0
094C005689	1,517,075,495	71,512,600	1,517,075,495	179,338,400
094C009889	5,796,200	0	5,796,200	0
094C002486	763,882,943	0	763,882,943	0
094C001258	60,031,078	0	60,031,078	0
094C004908	858,693,973	515,509,900	858,693,973	858,693,973
094C103728	9,470,548	0	9,470,548	0
094C005144	33,498,490	33,498,490	94,164,924	94,164,924
094C006566	100,975,080	100,975,080	100,975,080	100,975,080
094C007411	0	0	19,627,341	19,627,341
094C004433	0	0	2,817,315	2,817,315
094C001002	0	0	1,185,162	1,185,162
094C002009	0	0	1,079,757	1,079,757
094C003079	0	0	37,206,335	37,206,335
094C004309	0	0	46,321,650	46,321,650
094C004374	28,479,891	28,479,891	160,161,305	160,161,305
094C004413	0	0	176,802,876	176,802,876
094C004414	445,763,679	445,763,679	2,130,669,239	2,130,669,239
094C004430	0	0	171,243,680	171,243,680
094C004982	2,134,332,974	2,134,332,974	339,774,657	339,774,657
094C004983	11,875,405,933	11,875,405,933	11,899,500,547	11,899,500,547
094C005018	11,919,456,460	11,919,456,460	11,786,512,931	11,786,512,931
094C005047	0	0	19,999,397,640	19,999,397,640
094C005072	276,307	276,307	109,075,246	109,075,246
094C005073	24,779,384	24,779,384	18,239,635	18,239,635
094C005091	235,494,618	235,494,618	235,494,618	235,494,618
094C005095	137,189,795	123,737,360	217,407,816	217,407,816
094C005107	1,842,193,050	1,842,193,050	2,120,922,681	2,120,922,681
094C005117	392,204	392,204	3,018,507	3,018,507
094C005121	243,656,781	243,656,781	2,906,754,857	2,906,754,857
094C005125	0	0	19,999,872,165	19,999,872,165
094C005129	0	0	719,050,166	719,050,166
094C005132	0	0	19,999,662,657	19,999,662,657
094C005149	1,836,634,456	1,836,634,456	1,443,225,994	1,443,225,994
094C005150	0	0	872,658	872,658
094C005156	24,175,290,473	24,175,290,473	25,828,693,942	25,828,693,942

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****3. Các loại tài sản tài chính**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C005162	25,941,083,404	25,941,083,404	13,485,427,904	13,485,427,904
094C005164	0	0	4,521,274,607	4,521,274,607
094C005168	0	0	25,280,948,355	25,280,948,355
094C005170	0	0	710,270,627	710,270,627
094C005173	19,433,559,922	19,433,559,922	19,848,728,508	19,848,728,508
094C005989	139,247	139,247	139,247	139,247
094C006383	0	0	26,349	26,349
094C006677	177,777,296	177,777,296	191,380,351	191,380,351
094C007792	1,092,782,634	1,092,782,634	670,956,935	670,956,935
094C007911	204,892,349	204,892,349	190,756,913	190,756,913
094C007988	57,496,921	57,496,921	2,632,652	2,632,652
094C008474	38,199,177	38,199,177	456,505,071	456,505,071
094C008475	13,180,386	13,180,386	4,409,863,724	4,409,863,724
094C008706	0	0	1,300,000	1,300,000
094C008887	943,977,721	943,977,721	7,229,562,388	7,229,562,388
094C009060	0	0	37,435,886	37,435,886
094C011138	6,684,457,242	6,684,457,242	3,227,985,528	3,227,985,528
094C012929	0	0	3,974,688	3,974,688
094C015959	776,084,206	776,084,206	3,577,048,478	3,577,048,478
094C019595	266,826,785	266,826,785	1,094,284,853	1,094,284,853
094C020205	6,490,365,226	6,490,365,226	598,585,930	598,585,930
094C030827	3,120,855,134	3,120,855,134	4,596,379,615	4,596,379,615
094C066789	0	0	433,282,251	433,282,251
094C068328	0	0	100,778,407	100,778,407
094C068888	3,373,101,515	3,373,101,515	3,312,858,182	3,312,858,182
094C088095	0	0	219,769,168	219,769,168
094C091989	0	0	12,531,347,051	12,531,347,051
094C100065	4,768,305	4,768,305	255,555,769	255,555,769
094C100532	181,999,642	181,999,642	150,569,019	150,569,019
094C100622	0	0	163,519,998	163,519,998
094C100623	0	0	734,154,259	734,154,259
094C100627	0	0	9,082,472	9,082,472
094C100628	0	0	11,079,853,245	11,079,853,245
094C100637	208,491,902	208,491,902	325,918,765	325,918,765
094C100643	210,647,769	210,647,769	295,726,703	295,726,703
094C100650	0	0	7,569,941,157	7,569,941,157
094C100658	182,699,227	182,699,227	1,150,453,720	1,150,453,720
094C100669	0	0	5,394,208,947	5,394,208,947
094C100670	0	0	121,037,099	121,037,099
094C100680	0	0	153,906,255	153,906,255
094C100681	36,554,355	36,554,355	1,969,323,300	1,969,323,300
094C100682	14,299,345,470	14,299,345,470	9,034,097,849	9,034,097,849
094C100686	0	0	168,151,755	168,151,755
094C100692	0	0	280,615,417	280,615,417
094C100694	0	0	404,605,812	404,605,812

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****3. Các loại tài sản tài chính**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C101067	29,523,463	29,523,463	54,103,424	54,103,424
094C101968	0	0	5,445,652,936	5,445,652,936
094C108899	754,157,203	754,157,203	1,375,868,324	1,375,868,324
094C110310	215,318,653	215,318,653	262,255,431	262,255,431
094C111229	75,204,533	75,204,533	452,573,736	452,573,736
094C111369	0	0	39,142,802	39,142,802
094C111985	407,516,830	407,516,830	896,290,705	896,290,705
094C112222	18,266,701	18,266,701	21,304,648	21,304,648
094C116668	34,064,365	34,064,365	84,261,542	84,261,542
094C117385	909,173,881	909,173,881	3,282,554,952	3,282,554,952
094C122126	0	0	77,634,216	77,634,216
094C123688	0	0	3,491,220	3,491,220
094C123777	1,592,517,794	1,592,517,794	2,862,193,229	2,862,193,229
094C136688	2,142,099,602	2,142,099,602	2,160,407,710	2,160,407,710
094C139099	206,354,100	206,354,100	1,579,714,952	1,579,714,952
094C139966	0	0	37,886,494	37,886,494
094C150838	0	0	582,156,626	582,156,626
094C155688	0	0	86,415,259	86,415,259
094C155888	4,101,592	4,101,592	291,794,095	291,794,095
094C156920	0	0	295,570,870	295,570,870
094C161099	0	0	1,109,909,247	1,109,909,247
094C175175	4,139,316,574	4,139,316,574	4,431,084,577	4,431,084,577
094C182498	3,378,769,925	3,378,769,925	9,779,428,354	9,779,428,354
094C186636	0	0	5,072,365,238	5,072,365,238
094C111961	6,180,071,333	6,180,071,333	0	0
094C100945	4,997,993,228	4,997,993,228	0	0
094C100916	3,938,375,059	3,938,375,059	0	0
094C001967	283,858,467	283,858,467	0	0
094C001403	211,031,425	211,031,425	0	0
094C100564	7,618,963,100	7,618,963,100	0	0
094C138968	193,289,500	193,289,500	0	0
094C005183	6,115,040,813	6,115,040,813	0	0
094C100722	2,324,543,577	2,324,543,577	0	0
094C100720	45,384,018	45,384,018	0	0
094C016789	241,811,769	241,811,769	0	0
094C111252	2,184,793,163	2,184,793,163	0	0
094C101632	1,552,313,176	1,552,313,176	0	0
094C102864	3,787,937,991	3,787,937,991	0	0
094C122345	106,401,034	106,401,034	0	0
094C165588	20,000,000,000	20,000,000,000	0	0
094C005195	3,919,131,510	3,919,131,510	0	0
094C007383	2,040,345	2,040,345	0	0
094C100718	213,490,369	213,490,369	0	0
094C100709	28,380,809	28,380,809	0	0
094C100726	7,035,411,637	7,035,411,637	0	0
094C100721	6,095,413	6,095,413	0	0
094C100713	40,041,194	40,041,194	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****3. Các loại tài sản tài chính**

094C133775	1,737,575,147	1,737,575,147	0	0
094C100731	11,530,220	11,530,220	0	0
094C100979	22,703,923	22,703,923	0	0
094C005200	12,000,000,000	12,000,000,000	0	0
094C066688	3,177,682,542	3,177,682,542	0	0
094C000140	772,335,847	772,335,847	0	0
094C100706	64,595,809	64,595,809	0	0
094C000848	208,002,317	208,002,317	0	0
094C100639	11,038,655,128	11,038,655,128	0	0
094C088899	2,676,612,441	2,676,612,441	0	0
094C005191	18,401,185,176	18,401,185,176	0	0
094C100845	10,653,359,346	10,653,359,346	0	0
094C106123	1,199,410,926	1,199,410,926	0	0
094C004985	9,935,000,000	9,935,000,000	0	0
Khoản cho vay và phải thu	310,499,088,359	296,432,249,887	321,778,079,699	308,351,873,935

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	366,856,569,754	439,855,015,740	75,004,014,328	2,005,568,342	439,855,015,740	101,473,985,566	165,931,076,750	64,485,725,969	28,634,785	165,931,076,750	
AGR	45,009	84,690	39,681	0	84,690	45,009	229,500	184,491	0	229,500	
C47	92,667	105,600	12,933	0	105,600	92,667	198,400	105,733	0	198,400	
CIC	285,000	285,000	0	0	285,000	285,000	285,000	0	0	285,000	
CII	61,745	31,700	0	30,045	31,700	43,583	92,800	49,217	0	92,800	
CSM	160,049	124,250	0	35,799	124,250	160,049	132,300	0	27,749	132,300	
CSV	0	0	0	0	0	197,250,000	170,200,000	0	27,050,000	170,200,000	
CTG	39,884	52,300	12,416	0	52,300	39,884	67,800	27,916	0	67,800	
CTM	125,000	125,000	0	0	125,000	125,000	125,000	0	0	125,000	
DIG	15,075	35,400	20,325	0	35,400	15,075	96,700	81,625	0	96,700	
EIB	140,125,125,100	152,000,288,000	11,875,162,900	0	152,000,288,000	125,100	303,300	178,200	0	303,300	
EVF	131,860,000,000	161,439,500,000	29,579,500,000	0	161,439,500,000	32,860,000,000	92,736,000,000	59,876,000,000	0	92,736,000,000	
GMC	92,000	113,500	21,500	0	113,500	92,000	133,000	41,000	0	133,000	
GMD	172,196	468,000	295,804	0	468,000	172,196	425,700	253,504	0	425,700	
HAG	31,501	41,600	10,099	0	41,600	31,501	66,500	34,999	0	66,500	
HAI	52,400	9,720	0	42,680	9,720	52,400	32,400	0	20,000	32,400	
HAS	78,400	75,950	0	2,450	75,950	78,400	83,300	4,900	0	83,300	
HBC	172,215	149,850	0	22,365	149,850	172,215	272,250	100,035	0	272,250	
HHC	27,623,954,115	33,626,000,000	6,002,045,885	0	33,626,000,000	27,632,078,807	30,268,900,000	2,636,821,193	0	30,268,900,000	
HPG	355,799	178,400	0	177,399	178,400	355,799	371,200	15,401	0	371,200	
HQC	35,000	19,300	0	15,700	19,300	35,000	44,000	9,000	0	44,000	
HVN	338,932	232,500	0	106,432	232,500	777,623,037	796,707,250	19,084,213	0	796,707,250	
ITA	53,400	45,780	0	7,620	45,780	53,400	99,600	46,200	0	99,600	
ITD	161,927	69,300	0	92,627	69,300	161,927	102,000	0	59,927	102,000	
KDH	67,396	194,500	127,104	0	194,500	67,396	255,000	187,604	0	255,000	
KHP	52,198	52,500	302	0	52,500	52,198	112,250	60,052	0	112,250	
KMR	18,400	34,640	16,240	0	34,640	18,400	79,200	60,800	0	79,200	
LHG	20,200	65,600	45,400	0	65,600	20,200	106,000	85,800	0	106,000	
MBB	425,673	580,800	155,127	0	580,800	425,673	693,600	267,927	0	693,600	
MIC	1,844,700	444,600	0	1,400,100	444,600	1,844,700	433,200	0	1,411,500	433,200	
PGD	168,500	225,400	56,900	0	225,400	168,500	233,800	65,300	0	233,800	
PNJ	105,642	257,000	151,358	0	257,000	105,642	192,400	86,758	0	192,400	
PTB	436,704	483,200	46,496	0	483,200	436,704	594,000	157,296	0	594,000	
PVD	50,264	49,800	0	464	49,800	50,264	88,950	38,686	0	88,950	
PVT	117,434	101,000	0	16,434	101,000	117,434	120,500	3,066	0	120,500	
RDP	76,000	62,000	0	14,000	62,000	76,000	103,200	27,200	0	103,200	
REE	156,883	517,200	360,317	0	517,200	156,883	414,600	257,717	0	414,600	
SBT	57,852	55,950	0	1,902	55,950	57,852	77,700	19,848	0	77,700	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
SMC	66,900	54,300	0	12,600	54,300	66,900	126,000	59,100	0	126,000	
STB	2,259,236,826	1,720,193,500	0	539,043,326	1,720,193,500	236,826	283,500	46,674	0	283,500	
STK	53,912	102,400	48,488	0	102,400	53,912	113,200	59,288	0	113,200	
TCM	160,113	465,000	304,887	0	465,000	160,113	586,800	426,687	0	586,800	
TCR	32,800	17,680	0	15,120	17,680	32,800	31,200	0	1,600	31,200	
TMS	47,423	242,400	194,977	0	242,400	47,423	225,000	177,577	0	225,000	
TTP	193,200	240,000	46,800	0	240,000	193,200	315,000	121,800	0	315,000	
VCB	42,088	149,600	107,512	0	149,600	42,088	157,600	115,512	0	157,600	
VIC	349,309	220,500	0	128,809	220,500	349,309	285,300	0	64,009	285,300	
VID	33,900	26,430	0	7,470	26,430	33,900	35,550	1,650	0	35,550	
VTB	83,200	89,600	6,400	0	89,600	83,200	100,800	17,600	0	100,800	
HAC	0	174,300	174,300	0	174,300	0	344,400	344,400	0	344,400	
TSJ	60,265,429,823	87,810,480,000	27,545,050,177	0	87,810,480,000	30,000,000,000	31,950,000,000	1,950,000,000	0	31,950,000,000	
IJC	667,000,000	546,000,000	0	121,000,000	546,000,000	0	0	0	0	0	
MWG	843,600,000	429,000,000	0	414,600,000	429,000,000	0	0	0	0	0	
NKG	2,960,195,000	2,136,000,000	0	824,195,000	2,136,000,000	0	0	0	0	0	
TSC	66,000,000	42,900,000	0	23,100,000	42,900,000	0	0	0	0	0	
DXG	179,000,000	97,500,000	0	81,500,000	97,500,000	0	0	0	0	0	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NGỌC THẢO	0	0	0	0	0	10,000,000,000	10,000,000,000	0	0	10,000,000,000	
II. HTM	0	0	0	0	0	250,000,000,000	250,000,000,000	0	0	250,000,000,000	
TP Công ty CP ABG Hà Nội	0	0				125,000,000,000	125,000,000,000			125,000,000,000	
TP Công ty TNHH Marcus	0	0				125,000,000,000	125,000,000,000			125,000,000,000	
III. Các khoản cho vay và phải thu	310,499,088,359	296,432,249,887	0	14,066,838,472	296,432,249,887	321,778,079,699	308,351,873,935	0	13,426,205,764	308,351,873,935	
094C002628	874,209,693	796,000	0	873,413,693	796,000	874,249,403	630,910	0	873,618,493	630,910	
094C000121	6,670,697,545	240,721,194	0	6,429,976,351	240,721,194	6,706,170,376	435,722,475	0	6,270,447,901	435,722,475	
094C006868	31,850,734	0	0	31,850,734	0	31,850,734	0	0	31,850,734	0	
094C000180	771,702,904	12,600,000	0	759,102,904	12,600,000	771,702,904	29,400,000	0	742,302,904	29,400,000	
094C031988	17,046,373	0	0	17,046,373	0	17,046,373	0	0	17,046,373	0	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
 Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C000007	122,615,947	24,250	0	122,591,697	24,250	122,615,947	71,000	0	122,544,947	71,000	
094C002739	198,628,781	0	0	198,628,781	0	198,628,781	0	0	198,628,781	0	
094C000178	2,022,685,692	0	0	2,022,685,692	0	2,022,685,692	0	0	2,022,685,692	0	
094C000555	970,162,075	0	0	970,162,075	0	970,162,075	0	0	970,162,075	0	
094C005689	1,517,075,495	71,512,600	0	1,445,562,895	71,512,600	1,517,075,495	179,338,400	0	1,337,737,095	179,338,400	
094C009889	5,796,200	0	0	5,796,200	0	5,796,200	0	0	5,796,200	0	
094C002486	763,882,943	0	0	763,882,943	0	763,882,943	0	0	763,882,943	0	
094C001258	60,031,078	0	0	60,031,078	0	60,031,078	0	0	60,031,078	0	
094C004908	858,693,973	515,509,900	0	343,184,073	515,509,900	858,693,973	858,693,973	0	0	858,693,973	
094C103728	9,470,548	0	0	9,470,548	0	9,470,548	0	0	9,470,548	0	
094C005144	33,498,490	33,498,490	0	0	33,498,490	94,164,924	94,164,924	0	0	94,164,924	
094C006566	100,975,080	100,975,080	0	0	100,975,080	100,975,080	100,975,080	0	0	100,975,080	
094C007411	0	0	0	0	0	19,627,341	19,627,341	0	0	19,627,341	
094C004433	0	0	0	0	0	2,817,315	2,817,315	0	0	2,817,315	
094C001002	0	0	0	0	0	1,185,162	1,185,162	0	0	1,185,162	
094C002009	0	0	0	0	0	1,079,757	1,079,757	0	0	1,079,757	
094C003079	0	0	0	0	0	37,206,335	37,206,335	0	0	37,206,335	
094C004309	0	0	0	0	0	46,321,650	46,321,650	0	0	46,321,650	
094C004374	28,479,891	28,479,891	0	0	28,479,891	160,161,305	160,161,305	0	0	160,161,305	
094C004413	0	0	0	0	0	176,802,876	176,802,876	0	0	176,802,876	
094C004414	445,763,679	445,763,679	0	0	445,763,679	2,130,669,239	2,130,669,239	0	0	2,130,669,239	
094C004430	0	0	0	0	0	171,243,680	171,243,680	0	0	171,243,680	
094C004982	2,134,332,974	2,134,332,974	0	0	2,134,332,974	339,774,657	339,774,657	0	0	339,774,657	
094C004983	11,875,405,933	11,875,405,933	0	0	11,875,405,933	11,899,500,547	11,899,500,547	0	0	11,899,500,547	
094C005018	11,919,456,460	11,919,456,460	0	0	11,919,456,460	11,786,512,931	11,786,512,931	0	0	11,786,512,931	
094C005047	0	0	0	0	0	19,999,397,640	19,999,397,640	0	0	19,999,397,640	
094C005072	276,307	276,307	0	0	276,307	109,075,246	109,075,246	0	0	109,075,246	
094C005073	24,779,384	24,779,384	0	0	24,779,384	18,239,635	18,239,635	0	0	18,239,635	
094C005091	235,494,618	235,494,618	0	0	235,494,618	235,494,618	235,494,618	0	0	235,494,618	
094C005095	137,189,795	123,737,360	0	13,452,435	123,737,360	217,407,816	217,407,816	0	0	217,407,816	
094C005107	1,842,193,050	1,842,193,050	0	0	1,842,193,050	2,120,922,681	2,120,922,681	0	0	2,120,922,681	
094C005117	392,204	392,204	0	0	392,204	3,018,507	3,018,507	0	0	3,018,507	
094C005121	243,656,781	243,656,781	0	0	243,656,781	2,906,754,857	2,906,754,857	0	0	2,906,754,857	
094C005125	0	0	0	0	0	19,999,872,165	19,999,872,165	0	0	19,999,872,165	
094C005129	0	0	0	0	0	719,050,166	719,050,166	0	0	719,050,166	
094C005132	0	0	0	0	0	19,999,662,657	19,999,662,657	0	0	19,999,662,657	
094C005149	1,836,634,456	1,836,634,456	0	0	1,836,634,456	1,443,225,994	1,443,225,994	0	0	1,443,225,994	
094C005150	0	0	0	0	0	872,658	872,658	0	0	872,658	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C005156	24,175,290,473	24,175,290,473	0	0	24,175,290,473	25,828,693,942	25,828,693,942	0	0	25,828,693,942	
094C005162	25,941,083,404	25,941,083,404	0	0	25,941,083,404	13,485,427,904	13,485,427,904	0	0	13,485,427,904	
094C005164	0	0	0	0	0	4,521,274,607	4,521,274,607	0	0	4,521,274,607	
094C005168	0	0	0	0	0	25,280,948,355	25,280,948,355	0	0	25,280,948,355	
094C005170	0	0	0	0	0	710,270,627	710,270,627	0	0	710,270,627	
094C005173	19,433,559,922	19,433,559,922	0	0	19,433,559,922	19,848,728,508	19,848,728,508	0	0	19,848,728,508	
094C005989	139,247	139,247	0	0	139,247	139,247	139,247	0	0	139,247	
094C006383	0	0	0	0	0	26,349	26,349	0	0	26,349	
094C006677	177,777,296	177,777,296	0	0	177,777,296	191,380,351	191,380,351	0	0	191,380,351	
094C007792	1,092,782,634	1,092,782,634	0	0	1,092,782,634	670,956,935	670,956,935	0	0	670,956,935	
094C007911	204,892,349	204,892,349	0	0	204,892,349	190,756,913	190,756,913	0	0	190,756,913	
094C007988	57,496,921	57,496,921	0	0	57,496,921	2,632,652	2,632,652	0	0	2,632,652	
094C008474	38,199,177	38,199,177	0	0	38,199,177	456,505,071	456,505,071	0	0	456,505,071	
094C008475	13,180,386	13,180,386	0	0	13,180,386	4,409,863,724	4,409,863,724	0	0	4,409,863,724	
094C008706	0	0	0	0	0	1,300,000	1,300,000	0	0	1,300,000	
094C008887	943,977,721	943,977,721	0	0	943,977,721	7,229,562,388	7,229,562,388	0	0	7,229,562,388	
094C009060	0	0	0	0	0	37,435,886	37,435,886	0	0	37,435,886	
094C011138	6,684,457,242	6,684,457,242	0	0	6,684,457,242	3,227,985,528	3,227,985,528	0	0	3,227,985,528	
094C012929	0	0	0	0	0	3,974,688	3,974,688	0	0	3,974,688	
094C015959	776,084,206	776,084,206	0	0	776,084,206	3,577,048,478	3,577,048,478	0	0	3,577,048,478	
094C019595	266,826,785	266,826,785	0	0	266,826,785	1,094,284,853	1,094,284,853	0	0	1,094,284,853	
094C020205	6,490,365,226	6,490,365,226	0	0	6,490,365,226	598,585,930	598,585,930	0	0	598,585,930	
094C030827	3,120,855,134	3,120,855,134	0	0	3,120,855,134	4,596,379,615	4,596,379,615	0	0	4,596,379,615	
094C066789	0	0	0	0	0	433,282,251	433,282,251	0	0	433,282,251	
094C068328	0	0	0	0	0	100,778,407	100,778,407	0	0	100,778,407	
094C068888	3,373,101,515	3,373,101,515	0	0	3,373,101,515	3,312,858,182	3,312,858,182	0	0	3,312,858,182	
094C088095	0	0	0	0	0	219,769,168	219,769,168	0	0	219,769,168	
094C091989	0	0	0	0	0	12,531,347,051	12,531,347,051	0	0	12,531,347,051	
094C100065	4,768,305	4,768,305	0	0	4,768,305	255,555,769	255,555,769	0	0	255,555,769	
094C100532	181,999,642	181,999,642	0	0	181,999,642	150,569,019	150,569,019	0	0	150,569,019	
094C100622	0	0	0	0	0	163,519,998	163,519,998	0	0	163,519,998	
094C100623	0	0	0	0	0	734,154,259	734,154,259	0	0	734,154,259	
094C100627	0	0	0	0	0	9,082,472	9,082,472	0	0	9,082,472	
094C100628	0	0	0	0	0	11,079,853,245	11,079,853,245	0	0	11,079,853,245	
094C100637	208,491,902	208,491,902	0	0	208,491,902	325,918,765	325,918,765	0	0	325,918,765	
094C100643	210,647,769	210,647,769	0	0	210,647,769	295,726,703	295,726,703	0	0	295,726,703	
094C100650	0	0	0	0	0	7,569,941,157	7,569,941,157	0	0	7,569,941,157	
094C100658	182,699,227	182,699,227	0	0	182,699,227	1,150,453,720	1,150,453,720	0	0	1,150,453,720	



3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
094C100669	0	0	0	0	0	5,394,208,947	5,394,208,947	0	0	5,394,208,947	
094C100670	0	0	0	0	0	121,037,099	121,037,099	0	0	121,037,099	
094C100680	0	0	0	0	0	153,906,255	153,906,255	0	0	153,906,255	
094C100681	36,554,355	36,554,355	0	0	36,554,355	1,969,323,300	1,969,323,300	0	0	1,969,323,300	
094C100682	14,299,345,470	14,299,345,470	0	0	14,299,345,470	9,034,097,849	9,034,097,849	0	0	9,034,097,849	
094C100686	0	0	0	0	0	168,151,755	168,151,755	0	0	168,151,755	
094C100692	0	0	0	0	0	280,615,417	280,615,417	0	0	280,615,417	
094C100694	0	0	0	0	0	404,605,812	404,605,812	0	0	404,605,812	
094C101067	29,523,463	29,523,463	0	0	29,523,463	54,103,424	54,103,424	0	0	54,103,424	
094C101968	0	0	0	0	0	5,445,652,936	5,445,652,936	0	0	5,445,652,936	
094C108899	754,157,203	754,157,203	0	0	754,157,203	1,375,868,324	1,375,868,324	0	0	1,375,868,324	
094C110310	215,318,653	215,318,653	0	0	215,318,653	262,255,431	262,255,431	0	0	262,255,431	
094C111229	75,204,533	75,204,533	0	0	75,204,533	452,573,736	452,573,736	0	0	452,573,736	
094C111369	0	0	0	0	0	39,142,802	39,142,802	0	0	39,142,802	
094C111985	407,516,830	407,516,830	0	0	407,516,830	896,290,705	896,290,705	0	0	896,290,705	
094C112222	18,266,701	18,266,701	0	0	18,266,701	21,304,648	21,304,648	0	0	21,304,648	
094C116668	34,064,365	34,064,365	0	0	34,064,365	84,261,542	84,261,542	0	0	84,261,542	
094C117385	909,173,881	909,173,881	0	0	909,173,881	3,282,554,952	3,282,554,952	0	0	3,282,554,952	
094C122126	0	0	0	0	0	77,634,216	77,634,216	0	0	77,634,216	
094C123688	0	0	0	0	0	3,491,220	3,491,220	0	0	3,491,220	
094C123777	1,592,517,794	1,592,517,794	0	0	1,592,517,794	2,862,193,229	2,862,193,229	0	0	2,862,193,229	
094C136688	2,142,099,602	2,142,099,602	0	0	2,142,099,602	2,160,407,710	2,160,407,710	0	0	2,160,407,710	
094C139099	206,354,100	206,354,100	0	0	206,354,100	1,579,714,952	1,579,714,952	0	0	1,579,714,952	
094C139966	0	0	0	0	0	37,886,494	37,886,494	0	0	37,886,494	
094C150838	0	0	0	0	0	582,156,626	582,156,626	0	0	582,156,626	
094C155688	0	0	0	0	0	86,415,259	86,415,259	0	0	86,415,259	
094C155888	4,101,592	4,101,592	0	0	4,101,592	291,794,095	291,794,095	0	0	291,794,095	
094C156920	0	0	0	0	0	295,570,870	295,570,870	0	0	295,570,870	
094C161099	0	0	0	0	0	1,109,909,247	1,109,909,247	0	0	1,109,909,247	
094C175175	4,139,316,574	4,139,316,574	0	0	4,139,316,574	4,431,084,577	4,431,084,577	0	0	4,431,084,577	
094C182498	3,378,769,925	3,378,769,925	0	0	3,378,769,925	9,779,428,354	9,779,428,354	0	0	9,779,428,354	
094C186636	0	0	0	0	0	5,072,365,238	5,072,365,238	0	0	5,072,365,238	
094C111961	6,180,071,333	6,180,071,333	0	0	6,180,071,333	0	0	0	0	0	
094C100945	4,997,993,228	4,997,993,228	0	0	4,997,993,228	0	0	0	0	0	
094C100916	3,938,375,059	3,938,375,059	0	0	3,938,375,059	0	0	0	0	0	
094C001967	283,858,467	283,858,467	0	0	283,858,467	0	0	0	0	0	
094C001403	211,031,425	211,031,425	0	0	211,031,425	0	0	0	0	0	
094C100564	7,618,963,100	7,618,963,100	0	0	7,618,963,100	0	0	0	0	0	

[illegible]

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính khác	14,066,838,472	13,426,205,764
Tổng	14,066,838,472	13,426,205,764

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
5.2 Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	7,788,129,269	12,891,143,605
5.3 Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
5.4 Phải thu hoạt động margin	310,499,088,359	321,778,079,699
5.5 Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	99,160,636	104,454,367
5.6 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
5.7 Phải thu khác	0	0
Tổng	318,386,378,264	334,773,677,671

6. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	285,332,410	0
Tổng	285,332,410	0

7. Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính		
2 Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn		
3 Dự phòng phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
4 Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi		

8. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vật tư văn phòng	0	0
Công cụ dụng cụ	0	0
Tổng	0	0

9. Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	0	87,346,411
Chi phí công cụ dụng cụ	82,280,623	149,595,211
Chi phí trả trước khác	808,581,453	705,481,472
Cộng	890,862,076	942,423,094

b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
Chi phí thành lập Công ty	0	0
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSC	0	0
Cộng	0	0

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu

Tiền nộp ban đầu

Tiền nộp bổ sung

Tiền lãi phân bổ

Cộng**Số cuối kỳ**

120,000,000

3,394,671,622

1,192,408,391

4,707,080,013**Số đầu năm**

120,000,000

2,572,912,495

1,192,408,391

3,885,320,886

11. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1,160,500,000	9,175,544,097	10,336,044,097
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua sắm mới	0		0
- Xây dựng mới	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1,160,500,000	9,175,544,097	10,336,044,097
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1,160,500,000	7,539,046,337	8,699,546,337
2. Khấu hao trong kỳ		292,916,286	292,916,286
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	1,160,500,000	7,831,962,623	8,992,462,623
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	0	1,636,497,760	1,636,497,760
2. Tại ngày cuối kỳ	0	1,343,581,474	1,343,581,474
Đánh giá theo giá trị hợp lý	0	1,343,581,474	1,343,581,474

10
CÔ
CÔ
CHỦ
NH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****12. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình**

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	13,087,955,031	0	13,087,955,031
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	13,087,955,031	0	13,087,955,031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,090,503,596	0	6,090,503,596
- Khấu hao trong kỳ	587,914,590		587,914,590
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	6,678,418,186	0	6,678,418,186
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	6,997,451,435	0	6,997,451,435
2. Tại ngày cuối kỳ	6,409,536,845	0	6,409,536,845

13. Tài sản đã cầm cố, thế chấp

14. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	241,920,650,000	67,088,120,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	241,920,650,000	67,088,120,000

15. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,050,000	1,050,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	1,050,000	1,050,000

16. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	0	0
Cộng	0	0

17. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

18. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	0	1,000,000
Cộng	0	1,000,000

19. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

20. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK

21. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4,124,724,600,000	2,417,545,520,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	159,992,600,000	233,620,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	5,000,000,000	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	75,000,000,000	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	17,592,000,000	18,568,000,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Cộng	4,382,309,200,000	2,436,347,140,000

22. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,508,740,000	166,087,580,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	1,508,740,000	166,087,580,000

23. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	0	0
Cộng	0	0

24. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**25. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư****26. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	717,740,821,044	744,251,890,253
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	2,736,692,000	4,894,237,000
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	720,477,513,044	749,146,127,253

27. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**28. Phải trả mua các tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về mua các tài sản tài chính	0	0
Phải trả khác về hoạt động đầu tư	0	0
Tổng	0	0

29. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	886,943,395	861,707,922
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	0	0
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	20,000,000	40,180,000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
Tổng	906,943,395	901,887,922

30. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	0	0

Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông

Tổng

0

0

0

0

31. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Thuế thu nhập doanh nghiệp

5,090,299,518

4,698,444,735

Thuế thu nhập cá nhân

3,064,041,377

2,560,441,653

Các loại thuế khác

33,021,363

214,789,529

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

0

0

Tổng

8,187,362,258

7,473,675,917

32. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

33. Chi phí phải trả

34. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

35. Phải trả người bán

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Phải trả người bán ngắn hạn

167,364,071

346,087,000

Tổng

167,364,071

346,087,000

36. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

403,000,000

236,000,000

Tổng

403,000,000

236,000,000

37. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

20,875,684

20,314,114

Tổng

20,875,684

20,314,114

38. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

39. Vay ngắn hạn

Trái phiếu phát hành ngắn hạn

0

0

40. Vay và nợ dài hạn

Trái phiếu phát hành dài hạn

0

0

Tổng

0

0

41. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

717,740,821,044

744,251,890,253

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

2,736,692,000

4,894,237,000

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả khác của Nhà đầu tư

0

0

1. Của Nhà đầu tư trong nước

C.T.
TY
ĂN
HOÀ
VIỆT
HỒ C

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	720,477,513,044	749,146,127,253
42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	59,160,636	64,454,367
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	0	0
Phải trả phí tư vấn đầu tư	0	0
Phải trả phí tư vấn tài chính	40,000,000	40,000,000
Cộng	99,160,636	104,454,367
43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch		
44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	297,455,044,229	318,604,277,765
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin		
1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	4,436,808,721	3,782,891,550
2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	13,044,044,130	3,173,801,934
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	314,935,897,080	325,560,971,249
45. Lợi nhuận chưa phân phối		
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	97,164,392,444	72,570,564,016
lợi nhuận chưa thực hiện	72,998,445,986	64,457,091,184
Cộng	170,162,838,430	137,027,655,200
46. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông		



B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

47. Thu nhập

47.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán	Ghi chú
I. Lãi bán các tài sản tài chính			1,032,221,840,200.00	1,030,727,775,069.00	1,494,065,131.00	2,809,540,106.00		
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>								
<i>FVTPL</i>			392,130,000	376,334,869	15,795,131	331,270,106		
BCM	0	0	0	0	0	12,900,000		
HVN	0	0	0	0	0	24,235,895		
CII	0	0	0	0	0	13,709,080		
POW	0	0	0	0	0	21,000,000		
HAH	0	0	0	0	0	178,280,000		
CSV	0	0	0	0	0	12,050,000		
VCI	0	0	0	0	0	24,600,000		
SHS	0	0	0	0	0	5,000,000		
OGC	0	0	0	0	0	12,300,000		
DXG	0	0	0	0	0	11,400,000		
TSC	20,000	17,550	351,000,000	343,750,000	7,250,000	7,250,000		
HHC	100	98,900	9,890,000	8,124,692	1,765,308	1,765,308		
TSJ	1,100	28,400	31,240,000	24,460,177	6,779,823	6,779,823		
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>			10,000,000,000	10,000,000,000	0	0		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NGỌC THẢO	1,000,000	10,000	10,000,000,000	10,000,000,000	0	0		
<i>Trái phiếu niêm yết</i>			761,647,820,000	760,218,550,000	1,429,270,000	2,429,270,000		
TD1823088	0	0	0	0	0	66,000,000		
TD1727397	0	0	0	0	0	5,500,000		
TD2141039	0	0	0	0	0	82,000,000		
TD2131018	0	0	0	0	0	167,000,000		
TD2131016	0	0	0	0	0	67,000,000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****47. Thu nhập****47.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán	Ghi chú
TD2131013	0	0	0	0	0	124,000,000		
TD1929177	830,000	111,670	92,686,100,000	92,618,870,000	67,230,000	108,730,000		
TD1929178	0	0	0	0	0	64,500,000		
TD1530290	0	0	0	0	0	130,000,000		
TD1722380	0	0	0	0	0	46,000,000		
TD2131019	0	0	0	0	0	49,000,000		
BVDB21093	0	0	0	0	0	157,500,000		
TD2030018	2,500,000	101,074	252,685,000,000	252,593,000,000	92,000,000	92,000,000		
TD2136026	60,000	94,612	5,676,720,000	5,422,680,000	254,040,000	254,040,000		
TD2030013	500,000	102,157	51,078,500,000	51,039,500,000	39,000,000	39,000,000		
TD2030015	1,000,000	100,628	100,628,000,000	100,086,000,000	542,000,000	542,000,000		
TD2030011	2,000,000	100,641	201,282,000,000	201,212,000,000	70,000,000	70,000,000		
TD2030135	500,000	96,010	48,005,000,000	47,965,000,000	40,000,000	40,000,000		
TD2131015	100,000	96,065	9,606,500,000	9,281,500,000	325,000,000	325,000,000		
	0	0	0	0	0	0		
Trái phiếu chưa niêm yết			260,181,890,200	260,132,890,200	49,000,000	49,000,000		
VBAC LH2229001	1,400	100,054,493	140,076,290,200	140,045,290,200	31,000,000	31,000,000		
BIDH2230004	1,200,000	100,088	120,105,600,000	120,087,600,000	18,000,000	18,000,000		
II. Lỗ bán các tài sản tài chính			297,895,000,000	298,696,500,000	-801,500,000	-924,190,918		
Cổ phiếu niêm yết	0		0	0	0	-6,690,918		
CII		0			0	-6,690,918		
Trái phiếu niêm yết			297,895,000,000	298,696,500,000	-801,500,000	-917,500,000		
TD1929175	0	0	0	0	0	-116,000,000		
TD2030020	1,000,000	97,221	97,221,000,000	97,732,000,000	-511,000,000	-511,000,000		



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

47. Thu nhập

47.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán	Ghi chú
TD2035025	1,500,000	95,982	143,973,000,000	144,247,500,000	-274,500,000	-274,500,000		
TD1929179	500,000	113,402	56,701,000,000	56,717,000,000	-16,000,000	-16,000,000		
Tổng cộng	12,712,600		1,330,116,840,200	1,329,424,275,069	692,565,131	1,885,349,188		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

47.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL	366,856,569,754	439,855,015,740	72,998,445,986	64,457,091,184	8,541,354,802	
Cổ phiếu niêm yết						
<i>Chênh lệch đánh giá tăng TSTC thông qua lãi lỗ</i>	228,017,245,882	273,439,107,200	45,421,861,318	4,559,313,449	40,862,547,869	
CIC	285,000	285,000	0	0	0	
CSV	0	0	0	-27,050,000	27,050,000	
CTM	125,000	125,000	0	0	0	
EIB	140,125,125,100	152,000,288,000	11,875,162,900	178,200	11,874,984,700	
GMD	172,196	468,000	295,804	253,504	42,300	
HHC	27,623,954,115	33,626,000,000	6,002,045,885	2,636,821,193	3,365,224,692	
MIC	1,844,700	444,600	-1,400,100	-1,411,500	11,400	
PNJ	105,642	257,000	151,358	86,758	64,600	
REE	156,883	517,200	360,317	257,717	102,600	
TMS	47,423	242,400	194,977	177,577	17,400	
TSJ	60,265,429,823	87,810,480,000	27,545,050,177	1,950,000,000	25,595,050,177	
<i>Chênh lệch đánh giá giảm TSTC thông qua lãi lỗ</i>	138,839,323,872	166,415,908,540	27,576,584,668	59,897,777,735	-32,321,193,067	
AGR	45,009	84,690	39,681	184,491	-144,810	
C47	92,667	105,600	12,933	105,733	-92,800	
CII	61,745	31,700	-30,045	49,217	-79,262	
CSM	160,049	124,250	-35,799	-27,749	-8,050	
CTG	39,884	52,300	12,416	27,916	-15,500	
DIG	15,075	35,400	20,325	81,625	-61,300	
EVF	131,860,000,000	161,439,500,000	29,579,500,000	59,876,000,000	-30,296,500,000	
GMC	92,000	113,500	21,500	41,000	-19,500	
HAG	31,501	41,600	10,099	34,999	-24,900	
HAI	52,400	9,720	-42,680	-20,000	-22,680	
HAS	78,400	75,950	-2,450	4,900	-7,350	
HBC	172,215	149,850	-22,365	100,035	-122,400	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

HPG	355,799	178,400	-177,399	15,401	-192,800
HQC	35,000	19,300	-15,700	9,000	-24,700
HVN	338,932	232,500	-106,432	19,084,213	-19,190,645
ITA	53,400	45,780	-7,620	46,200	-53,820
ITD	161,927	69,300	-92,627	-59,927	-32,700
KDH	67,396	194,500	127,104	187,604	-60,500
KHP	52,198	52,500	302	60,052	-59,750
KMR	18,400	34,640	16,240	60,800	-44,560
LHG	20,200	65,600	45,400	85,800	-40,400
MBB	425,673	580,800	155,127	267,927	-112,800
PGD	168,500	225,400	56,900	65,300	-8,400
PTB	436,704	483,200	46,496	157,296	-110,800
PVD	50,264	49,800	-464	38,686	-39,150
PVT	117,434	101,000	-16,434	3,066	-19,500
RDP	76,000	62,000	-14,000	27,200	-41,200
SBT	57,852	55,950	-1,902	19,848	-21,750
SMC	66,900	54,300	-12,600	59,100	-71,700
STB	2,259,236,826	1,720,193,500	-539,043,326	46,674	-539,090,000
STK	53,912	102,400	48,488	59,288	-10,800
TCM	160,113	465,000	304,887	426,687	-121,800
TCR	32,800	17,680	-15,120	-1,600	-13,520
TTP	193,200	240,000	46,800	121,800	-75,000
VCB	42,088	149,600	107,512	115,512	-8,000
VIC	349,309	220,500	-128,809	-64,009	-64,800
VID	33,900	26,430	-7,470	1,650	-9,120
VTB	83,200	89,600	6,400	17,600	-11,200
HAC	0	174,300	174,300	344,400	-170,100
IJC	667,000,000	546,000,000	-121,000,000	0	-121,000,000
MWG	843,600,000	429,000,000	-414,600,000	0	-414,600,000
NKG	2,960,195,000	2,136,000,000	-824,195,000	0	-824,195,000
TSC	66,000,000	42,900,000	-23,100,000	0	-23,100,000
DXG	179,000,000	97,500,000	-81,500,000	0	-81,500,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0
Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0

PHÂN PHỐI
T.P.V

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

HTM	0	0	0	0	0
CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU	310,499,088,359	296,432,249,887	-14,066,838,472	-13,426,205,764	-640,632,708
AFS	0	0	0	0	0
Tổng cộng	677,355,658,113	736,287,265,627	58,931,607,514	51,030,885,420	7,900,722,094

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

47.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	6,054,700	15,103,950
Từ tài sản tài chính HTM	11,849,315,068	9,695,780,823
Từ các khoản cho vay	8,695,429,683	24,761,225,137
Từ AFS	0	0
Tổng	20,550,799,451	34,472,109,910

47.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0	0
Doanh thu khác	3,850,000	4,602,125	89,231,558
Tổng	3,850,000	4,602,125	89,231,558

47.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí cho thuê tài sản	0	0	0
Chi phí dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0	0
Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0
Chi phí khác	0	0	0
Tổng	0	0	0

47.6. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
Doanh thu lãi tiền gửi	5,143,686,789	5,677,866,835	10,921,201,340
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Tổng	5,143,686,789	5,677,866,835	10,921,201,340

48. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3,380,682,421	6,853,850,427	10,786,345,617
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	693,955,359	1,576,216,971	2,245,409,505

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	785,142,345	1,739,509,692	2,773,005,152
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán			
	640,632,708	640,632,708	-1,596,861,242
Tổng	5,500,412,833	10,810,209,798	14,207,899,032

49. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
Chi phí lãi vay	115,643,836	293,726,029	4,422,191,785
Chi phí đầu tư khác			
Tổng	115,643,836	293,726,029	4,422,191,785

50. Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý			
BHXXH, BHYT, KPCĐ, BHTN			
Chi phí vật tư văn phòng			
Chi phí công cụ, dụng cụ			
Chi phí khấu hao TSCĐ			
Chi phí dịch vụ mua ngoài			
Chi phí khác			
Tổng	0	0	0

51. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,684,967,286	3,898,273,612	5,941,635,927
BHXXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	96,376,000	189,446,000	348,309,650
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	53,204,948	85,419,701	166,131,093
Chi phí công cụ, dụng cụ	50,600,626	152,992,145	706,794,904
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,643,303	35,286,606	70,573,212
Chi phí thuê, phí và lệ phí	62,128,970	133,422,272	246,695,824
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,532,545,708	3,230,231,852	5,893,729,909
Chi phí khác	224,567,725	535,489,494	596,190,710
Tổng	3,722,034,566	8,260,561,682	13,970,061,229

52. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Thu nhập khác	0	0	0
Tổng	0	0	0

53. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí khác	0	0	0
Tổng	0	0	0

54. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,090,299,518	6,862,537,321	9,630,784,638
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Tổng	5,090,299,518	6,862,537,321	9,630,784,638

55. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

56. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng
- | Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------|------------|------------|
|----------|------------|------------|

Tổng

0	0
---	---



D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**1. Tài sản cố định thuê ngoài****2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ****3. Tài sản nhận thế chấp****4. Nợ khó đòi đã xử lý****5. Ngoại tệ các loại****6. Cổ phiếu đang lưu hành****Chỉ tiêu**

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng**Số cuối kỳ**

0

80,250,000

80,250,000**Số đầu năm**

0

80,250,000

80,250,000**7. Cổ phiếu quỹ****8. Chứng khoán niêm yết, lưu ký tại VSD****Chỉ tiêu**

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng**Số cuối kỳ**

241,921,700,000

0

241,921,700,000**Số đầu năm**

67,089,170,000

0

67,089,170,000**9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD****10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch tại CTCK****11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK****12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK****Chỉ tiêu**

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng**Số cuối kỳ**

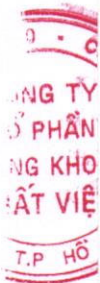
0

0

0**Số đầu năm**

10,000,000,000

0

10,000,000,000**13. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****14. Tiền gửi nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	717,740,821,044	744,251,890,253
Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư	0	0
Tiền gửi của nhà đầu tư vãng lai	0	0
Tổng	717,740,821,044	744,251,890,253

15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2,736,692,000	4,894,237,000
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư	0	0
Tổng	2,736,692,000	4,894,237,000

16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	0	0
Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	0	0
Tổng	0	0

E. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở

58. Những thông tin khác

58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

58.2. Thông tin về các bên liên quan

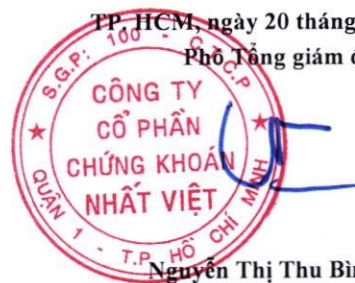
Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình



VI. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THAY ĐỔI TỪ 10% TRỞ LÊN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II/2022 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS), theo đó Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp đạt 28,5 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2021 là 17,34 tỷ đồng, tức phát sinh chênh lệch tăng 64,31% so với cùng kỳ năm trước, do các nguyên nhân chính sau:

- Kỳ vừa qua so với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động tăng 43,53 tỷ đồng, chủ yếu do chênh lệch tăng đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL tăng 29,52 tỷ đồng, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ tới khi đáo hạn tăng gần 8,12 tỷ đồng, lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 3,27 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động môi giới tăng 2,65 tỷ đồng. Trong khi đó lãi bán các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL giảm 0,47 tỷ đồng, doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán cũng giảm 0,26 tỷ đồng. Nhìn chung nguồn vốn tăng thêm từ phát hành riêng lẻ và phát hành ra công chúng từ cuối năm 2021 đã bắt đầu được hấp thu vào hoạt động kinh doanh của Công ty, mặc dù chưa thực sự đạt như kỳ vọng.
- Lãi tiền gửi tăng nhẹ 0,65 tỷ đồng và chi phí lãi vay giảm 1,47 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí hoạt động tăng 31,58 tỷ đồng, chủ yếu là do lỗ từ chênh lệch giảm đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL tăng 28,02 tỷ đồng, chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi tăng 1,29 tỷ đồng, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL tăng 0,80 tỷ đồng đến từ diễn biến bất lợi của Thị trường chứng khoán Việt Nam trong quý II/2022.
- Chi phí quản lý Công ty chứng khoán tăng nhẹ 0,42 tỷ đồng
- Chi phí thuế TNDN tăng 2,51 tỷ đồng.

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình